Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
UBND thành phố Đà Nẵng

Số.

Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG / Phụ lục 3

Tiếng nói của 300 công ty/doanh nghiệp ở Đà Nẵng

Tháng 12, 2010

Công ty ALMEC
Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản

EID
JR
10-196

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ VÙNG PHỤ CẬN Ở NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (DACRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

PHỤ LỤC 3

TIẾNG NÓI CỦA 300 CÔNG TY/DOANH NGHIỆP ỞĐÀ NẴNG

Tháng 12 năm 2010

CÔNG TY ALMEC
TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN

Mục Lục

Bảng 1.1 Tiết kiệm năng lượng và công nghệ tiết kiệm năng lượng (%) A3-1
Bảng 1.2 Lý do không sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng (%) A3-1
Bảng 1.3 Giảm thiểu lượng chất thải và phân loại chất thải rắn (%) A3-2
Bảng 1.4 Thực hiện tái chế chất thải (%)..... A3-2
Bảng 1.5 Loại chất thải tái chế (%)..... A3-3
Bảng 1.6 Đánh giá tình hình tái chế chất thải và ô nhiễm (%)..... A3-3
Bảng 1.7 Vấn đề ô nhiễm (% trả lời nghiêm trọng)..... A3-4
Bảng 1.8 Môi trường kinh doanh (% trả lời nghiêm trọng)..... A3-4
Bảng 1.9 Môi trường kinh doanh – những trở ngại chính (%)..... A3-5
Bảng 1.10 Môi trường kinh doanh – những trở ngại thứ yếu (%) A3-5
Bảng 1.11 Nhu cầu cải thiện kết cấu hạ tầng..... A3-6
Bảng 1.12 Đánh giá về thể chế A3-6
Bảng 1.13 Đánh giá các vấn đề về giao thông, vận tải A3-7
Bảng 1.14 Nhận thức và cam kết đối với Thành phố Môi trường (%)..... A3-9
Bảng 1.15 Ý tưởng và hình ảnh về Thành phố Môi trường (%)..... A3-9
Bảng 1.16 Ưu tiên và sự tham gia/đóng góp cho Thành phố Môi trường A3-10

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra phỏng vấn doanh nghiệp

Mẫu 1: Mẫu các câu hỏi phỏng vấn..... A3-12
Mẫu 2: Các câu hỏi số A3-28

Bảng 1.1 Tiết kiệm năng lượng và công nghệ tiết kiệm năng lượng (%)

Khối doanh nghiệp	Cân nhắc CN tiết kiệm năng lượng		Loại công nghệ sẽ sử dụng							
	Có	Không	Sinh khối	Nhiên liệu sinh học	Khí sinh học	Tấm pin năng lượng mặt trời	Nhiệt điện sử dụng năng lượng mặt trời	Công nghệ tiết kiệm năng lượng	Thực hiện tiết kiệm năng lượng	Khác
Nông nghiệp	100	0	0	0	0	33	33	0	33	0
Ngư nghiệp	50	50	0	0	0	0	0	0	100	0
Khai khoáng	33	67	100	0	0	0	0	0	0	0
Khu vực I	57	43	20	0	0	20	20	0	40	0
Sản xuất, chế tạo	31	69	17	4	4	13	4	9	43	4
Điện và khí đốt	83	17	0	0	0	0	0	0	100	0
Xây dựng	34	66	0	0	0	0	0	15	85	0
Khu vực II	35	65	10	2	2	7	2	10	63	2
Nhà hàng, khách sạn	19	81	0	0	0	0	0	47	41	12
Vận tải và kho bãi	21	79	0	17	0	0	17	0	50	17
Khoa học & công nghệ	24	76	0	0	0	0	25	25	50	0
Giáo dục & đào tạo	40	60	25	0	0	0	25	0	50	0
Cá nhân, cộng đồng	14	86	0	0	0	0	0	0	100	0
Công trình y tế, phúc lợi	0	100	-	-	-	-	-	-	-	-
TDTT, vui chơi giải trí	20	80	0	0	0	0	0	50	50	0
Bất động sản	15	85	0	0	0	0	0	33	67	0
Kinh doanh	33	67	0	0	0	6	0	11	50	33
Tài chính, tín dụng	33	67	0	0	0	50	0	0	0	50
Khu vực III	23	77	2	2	0	3	5	22	49	17
Tổng	27	73	6	2	1	6	5	16	54	10

Bảng 1.2 Lý do không sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng (%)

Khối doanh nghiệp	Lý do không sử dụng						
	Thiếu hiểu biết	Thiếu kiến thức	Không hiệu quả về mặt chi phí	Không phải là ưu tiên	Tiêu thụ ít năng lượng/không phù hợp	Chi phí áp dụng quá cao	Không biết
Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Ngư nghiệp	0	0	50	50	0	0	0
Khai khoáng	0	0	0	33	67	0	0
Khu vực I	0	0	20	40	40	0	0
Sản xuất, chế tạo	2	13	19	25	33	4	4
Điện và khí đốt	0	0	0	0	100	0	0
Xây dựng	0	0	0	33	54	0	13
Khu vực II	1	8	12	27	41	3	7
Nhà hàng, khách sạn	3	8	8	58	18	2	2
Vận tải và kho bãi	0	7	4	18	61	7	4
Khoa học & công nghệ	0	0	14	14	64	0	7
Giáo dục & đào tạo	0	0	17	33	33	17	0
Cá nhân, cộng đồng	5	0	5	25	65	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	0	0	0	33	50	17	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	20	20	50	10	0	0
Bất động sản	0	10	5	24	57	0	5
Kinh doanh	3	3	10	41	33	0	10
Tài chính, tín dụng	0	0	25	0	50	0	25
Khu vực III	2	6	9	37	40	2	4
Tổng	2	6	10	35	40	2	5

Bảng 1.3 Giảm thiểu chất thải và phân loại chất thải rắn (%)

Khối doanh nghiệp	Trang thiết bị cho công trình nhằm giảm thiểu chất thải			Nhận thức về các quy định pháp luật		Yêu cầu phân loại CTR		
	Có	Không	Không biết	Có	Không	Có	Không	Không biết
Nông nghiệp	0	100	0	50	50	50	0	50
Ngư nghiệp	100	0	0	100	0	50	50	0
Khai khoáng	0	67	33	33	67	0	67	33
Khu vực I	29	57	14	57	43	29	43	29
Sản xuất, chế tạo	15	77	8	58	42	28	67	5
Điện và khí đốt	17	83	0	100	0	33	67	0
Xây dựng	14	71	14	71	29	20	71	9
Khu vực II	15	75	10	65	35	26	68	6
Nhà hàng, khách sạn	6	87	6	61	39	3	81	16
Vận tải và kho bãi	3	86	10	31	69	7	69	24
Khoa học & công nghệ	6	82	12	53	47	18	71	12
Giáo dục & đào tạo	0	100	0	50	50	11	67	22
Cá nhân, cộng đồng	5	95	0	33	67	29	62	10
Công trình y tế, phúc lợi	20	80	0	80	20	60	40	0
TDTT, vui chơi giải trí	10	90	0	20	80	0	90	10
Bất động sản	0	90	10	15	85	5	95	0
Kinh doanh	13	85	2	50	50	13	67	20
Tài chính, tín dụng	17	67	17	50	50	67	17	17
Khu vực III	7	87	6	46	54	12	72	15
Tổng	10	83	7	52	48	17	70	13

Bảng 1.4 Thực hiện tái chế chất thải (%)

Khối doanh nghiệp	Thực hiện tái chế chất thải			Người thực hiện tái chế chất thải				
	Có	Không	Không biết	Doanh nghiệp	Cá nhân	Doanh nghiệp khác	Chính quyền	Không biết
Nông nghiệp	50	0	50	0	100	0	0	0
Ngư nghiệp	0	100	0	-	-	-	-	-
Khai khoáng	0	67	33	-	-	-	-	-
Khu vực I	14	57	29	0	100	0	0	0
Sản xuất, chế tạo	33	58	8	48	28	20	0	4
Điện và khí đốt	17	83	0	0	100	0	0	0
Xây dựng	23	66	11	25	38	38	0	0
Khu vực II	29	62	9	41	32	24	0	3
Nhà hàng, khách sạn	5	82	13	33	67	0	0	0
Vận tải và kho bãi	17	69	14	0	40	0	0	60
Khoa học & công nghệ	0	76	24	-	-	-	-	-
Giáo dục & đào tạo	0	89	11	-	-	-	-	-
Cá nhân, cộng đồng	29	67	5	50	50	0	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	0	100	0	-	-	-	-	-
TDTT, vui chơi giải trí	0	80	20	-	-	-	-	-
Bất động sản	0	100	0	-	-	-	-	-
Kinh doanh	22	67	11	27	73	0	0	0
Tài chính, tín dụng	0	100	0	0	0	100	0	0
Khu vực III	11	78	11	27	58	4	0	12
Tổng	16	73	11	34	44	15	0	7

Bảng 1.5 Loại chất thải tái chế (%)

Khối doanh nghiệp	Loại chất thải tái chế								
	Giấy và bìa	Nhựa	Kim loại	Kính	Gỗ	Thực phẩm	Chất thải hữu cơ khác	Chất thải khác	Không biết
Nông nghiệp	0	0	0	0	0	50	50	0	0
Ngư nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực I	0	0	0	0	0	50	50	0	0
Sản xuất, chế tạo	21	13	36	10	13	3	0	5	0
Điện và khí đốt	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Xây dựng	64	14	21	0	0	0	0	0	0
Khu vực II	33	13	31	7	9	2	0	4	0
Nhà hàng, khách sạn	75	0	0	0	0	25	0	0	0
Vận tải và kho bãi	56	11	22	11	0	0	0	0	0
Khoa học & công nghệ	100	0	0	0	0	0	0	0	0
Giáo dục & đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cá nhân, cộng đồng	56	11	33	0	0	0	0	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TDTT, vui chơi giải trí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kinh doanh	92	0	0	0	0	0	0	8	0
Tài chính, tín dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực III	72	6	14	3	0	3	0	3	0
Tổng	48	10	24	5	5	3	1	3	0

Bảng 1.6 Đánh giá tình hình tái chế chất thải và ô nhiễm (%)

Khối doanh nghiệp	Phàn nàn (% tần suất/tổng thời gian)							Chịu ảnh hưởng của ô nhiễm		
	Tiếng ồn	Mùi	Ô nhiễm không khí	Chất thải rắn	Ô nhiễm đất	Ô nhiễm nước mặt	Ô nhiễm nước ngầm	Có	Không	Không biết
Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	50	50
Ngư nghiệp	0	50	0	0	0	0	0	50	50	0
Khai khoáng	0	0	0	0	0	0	0	0	67	33
Khu vực I	0	17	0	0	0	0	0	14	57	29
Sản xuất, chế tạo	3	0	0	0	0	0	0	18	80	2
Điện và khí đốt	0	0	0	0	0	0	0	17	83	0
Xây dựng	0	0	3	0	0	0	0	31	67	3
Khu vực II	1	0	1	0	0	0	0	22	76	2
Nhà hàng, khách sạn	0	0	0	0	0	0	0	10	90	0
Vận tải và kho bãi	0	0	0	0	0	0	0	10	86	3
Khoa học & công nghệ	6	6	6	0	0	0	0	12	88	0
Giáo dục & đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	10	90	0
Cá nhân, cộng đồng	0	0	0	0	0	0	0	14	81	5
Công trình y tế, phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	20	80	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	0	0	0	0	0	0	11	89	0
Bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	10	85	5
Kinh doanh	0	0	2	0	0	0	0	6	91	4
Tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0	0	17	83	0
Khu vực III	1	1	1	0	0	0	0	10	88	2
Tổng	1	1	1	0	0	0	0	14	84	3

Bảng 1.7 Vấn đề ô nhiễm (% trả lời nghiêm trọng)

Khối doanh nghiệp	Loại ô nhiễm (% trả lời nghiêm trọng)						
	Tiếng ồn	Mùi	Ô nhiễm không khí	Chất thải rắn	Ô nhiễm đất	Ô nhiễm nước mặt	Ô nhiễm nước ngầm
Nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Ngư nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
Khai khoáng	-	-	-	-	-	-	-
Khu vực I	0	0	0	0	0	0	0
Sản xuất, chế tạo	0	0	10	10	0	0	10
Điện và khí đốt	0	0	0	0	0	0	0
Xây dựng	9	0	0	0	0	0	0
Khu vực II	3	0	3	3	0	0	3
Nhà hàng, khách sạn	17	17	17	0	0	0	0
Vận tải và kho bãi	33	0	0	0	0	0	0
Khoa học & công nghệ	50	0	0	0	0	0	0
Giáo dục & đào tạo	0	0	-	-	-	-	-
Cá nhân, cộng đồng	33	0	33	0	0	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	0	0	0	0	0	0
Bất động sản	0	0	0	0	0	0	0
Kinh doanh	0	0	0	0	0	50	0
Tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0	0
Khu vực III	13	2	6	0	0	6	0
Tổng	11	2	7	2	0	2	2

Bảng 1.8 Môi trường kinh doanh (% trả lời nghiêm trọng)

Khối doanh nghiệp	% trả lời nghiêm trọng																			
	Viễn thông	Điện	Giao thông vận tải	Tiếp cận quỹ đất	Thiếu đảm bảo về chính sách, quy định	Thuế suất	Quản lý thuế	Quy định hải quan & thương mại	Quy định về lao động	Kỹ năng/trình độ	Giấy phép Kinh doanh và giấy phép vận hành	Tiếp cận nguồn vốn	Chi phí phân bổ vốn	Chính sách kinh tế vĩ mô	Tham nhũng	Tội phạm, trộm cắp, mất trật tự anh ninh	Thiếu cạnh tranh hoặc không chính thức	Mâu thuẫn	Quy định về môi trường	Khác
Nông nghiệp	0	0	50	0	50	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	-
Ngư nghiệp	0	50	50	50	0	0	0	0	0	50	0	50	50	0	0	50	0	0	50	0
Khai khoáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0	0	-
Khu vực I	0	17	33	17	17	0	0	0	0	17	0	17	44	0	0	17	0	0	17	0
Sản xuất, chế tạo	0	5	3	10	3	10	5	2	0	3	0	3	3	5	2	11	3	2	0	0
Điện và khí đốt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Xây dựng	6	3	11	3	8	6	3	9	0	11	3	3	3	6	9	6	9	6	0	0
Khu vực II	2	3	5	4	4	5	3	4	0	5	1	2	2	4	3	6	4	2	0	0
Nhà hàng, khách sạn	0	8	5	0	0	2	0	0	0	0	0	0	5	0	0	2	2	0	0	0
Vận tải và kho bãi	3	7	14	11	10	3	3	0	3	10	0	7	7	3	14	11	7	3	0	0
Khoa học & công nghệ	0	6	0	0	0	6	0	0	0	6	6	0	0	0	7	6	6	0	0	0
Giáo dục & đào tạo	0	10	10	20	10	20	10	11	0	0	10	20	20	10	10	10	10	10	10	-
Cá nhân, cộng đồng	0	10	5	10	5	5	5	0	0	5	0	5	0	0	5	5	5	5	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	20	20	20	0	20	20	20	20	0	20	20	40	40	0	0	0	20	20	20	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	10	10	30	0	0	0	0	0	0	0
Bất động sản	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0
Kinh doanh	0	4	0	6	6	2	0	2	0	0	0	0	4	4	8	9	2	2	0	0
Tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Khu vực III	2	7	6	5	5	6	4	3	0	4	5	8	11	2	4	4	5	4	3	0
Tổng	1	6	6	5	4	5	2	2	0	4	1	4	6	3	4	6	4	2	1	0

Bảng 1.9 Môi trường kinh doanh – những trở ngại chính (%)

Khối doanh nghiệp	Những trở ngại chính (%)																			
	Viễn thông	Điện	Giao thông vận tải	Tiếp cận quỹ đất	Thiếu đảm bảo về chính sách, quy định	Thuế suất	Quản lý thuế	Quy định hải quan & thương mại	Quy định về lao động	Kỹ năng/trình độ	Giấy phép Kinh doanh và giấy phép vận hành	Tiếp cận nguồn vốn	Chi phí phân bổ vốn	Chính sách kinh tế vĩ mô	Tham nhũng	Tội phạm, trộm cắp, mất trật tự anh ninh	Thiếu cạnh tranh hoặc không chính thức	Mâu thuẫn	Quy định về môi trường	Khác
Nông nghiệp	0	0	50	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ngư nghiệp	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0
Khai khoáng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	33	33	0	0	0	0	0	0	0
Khu vực I	0	14	14	0	14	0	0	0	0	14	0	29	14	0	0	0	0	0	0	0
Sản xuất, chế tạo	2	16	9	13	5	0	2	4	0	9	0	4	7	5	0	14	11	0	0	0
Điện và khí đốt	0	17	0	17	0	0	0	17	0	17	0	0	0	0	0	17	17	0	0	0
Xây dựng	6	19	16	3	3	6	0	0	0	9	0	9	13	3	3	6	3	0	0	0
Khu vực II	3	17	11	10	4	2	1	3	0	10	0	5	9	4	1	12	9	0	0	0
Nhà hàng, khách sạn	0	56	11	0	2	7	4	0	2	0	0	2	9	2	0	4	0	4	0	0
Vận tải và kho bãi	0	11	11	11	7	4	4	0	0	14	0	14	11	7	0	4	0	4	0	0
Khoa học & công nghệ	0	31	0	6	0	0	6	0	0	6	0	6	19	0	6	19	0	0	0	0
Giáo dục & đào tạo	13	25	13	13	0	13	0	0	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0
Cá nhân, cộng đồng	5	21	11	5	5	5	5	0	0	16	0	5	5	0	0	0	16	0	0	0
Công trình y tế, phúc lợi	0	20	0	0	0	0	0	0	0	40	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	20	10	0	0	0	0	0	0	0	10	20	20	10	0	0	10	0	0	0
Bất động sản	5	11	11	11	0	11	0	0	0	5	0	21	16	11	0	0	0	0	0	0
Kinh doanh	2	21	19	11	4	9	4	2	0	0	2	2	8	2	2	8	6	0	0	0
Tài chính, tín dụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0	67	0	0	0	0
Khu vực III	2	28	11	6	3	6	3	0	1	6	1	6	11	3	1	6	3	1	0	0
Tổng	2	25	11	7	3	5	3	1	1	7	1	7	10	3	1	8	5	1	0	0

Bảng 1.10 Môi trường kinh doanh – những trở ngại thứ yếu (%)

Khối doanh nghiệp	Những trở ngại thứ yếu (%)																			
	Viễn thông	Điện	Giao thông vận tải	Tiếp cận quỹ đất	Thiếu đảm bảo về chính sách, quy định	Thuế suất	Quản lý thuế	Quy định hải quan & thương mại	Quy định về lao động	Kỹ năng/trình độ	Giấy phép Kinh doanh và giấy phép vận hành	Tiếp cận nguồn vốn	Chi phí phân bổ vốn	Chính sách kinh tế vĩ mô	Tham nhũng	Tội phạm, trộm cắp, mất trật tự anh ninh	Thiếu cạnh tranh hoặc không chính thức	Mâu thuẫn	Quy định về môi trường	Khác
Nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0
Ngư nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khai khoáng	0	0	33	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	33	0	0	0	0
Khu vực I	0	0	14	0	0	0	14	14	0	14	0	14	14	0	0	14	0	0	0	0
Sản xuất, chế tạo	0	14	11	13	4	5	2	4	0	18	2	9	5	0	0	9	0	4	2	0
Điện và khí đốt	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	17	17	0	0	0	17	0	33	0	0
Xây dựng	0	13	6	6	10	6	3	0	0	23	0	3	10	6	0	6	6	0	0	0
Khu vực II	0	13	10	10	5	5	2	2	0	18	2	8	6	2	0	9	2	4	1	0
Nhà hàng, khách sạn	9	21	14	9	2	9	5	0	0	5	0	7	9	2	0	0	5	2	0	0
Vận tải và kho bãi	0	4	14	4	7	4	0	11	0	7	4	4	11	4	7	14	4	0	4	0
Khoa học & công nghệ	13	13	6	13	13	13	0	0	0	0	0	0	0	6	0	6	13	6	0	0
Giáo dục & đào tạo	0	38	0	25	13	0	0	13	0	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cá nhân, cộng đồng	0	13	0	13	0	6	0	0	0	0	0	19	0	0	0	19	19	6	0	6
Công trình y tế, phúc lợi	25	25	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TDTT, vui chơi giải trí	0	20	0	30	0	20	0	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0	0	0	0
Bất động sản	6	11	6	6	6	11	0	0	0	6	0	6	6	0	0	6	28	6	0	0
Kinh doanh	8	15	10	6	2	13	4	2	0	6	2	13	4	2	0	13	0	0	0	0
Tài chính, tín dụng	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0
Khu vực III	7	15	10	9	4	9	2	3	0	5	1	7	6	3	1	8	7	2	1	1
Tổng	4	14	10	9	4	8	2	3	0	10	1	8	6	2	1	9	5	3	1	0

Bảng 1.11 Nhu cầu cải thiện kết cấu hạ tầng

Khối doanh nghiệp	Quốc lộ	Đường liên tỉnh	Cầu	Đường sắt	Cảng biển	Sân bay	Điện	Nước	Điện thoại	Internet
Nông nghiệp	2,5	-	-	-	-	-	1.0	0.0	1.0	-
Ngư nghiệp	3,0	2,0	-	-	0,0	-	1,5	-	-	-
Khai khoáng	1,0	1,7	-	3,0	-	-	3,0	-	-	-
Khu vực I	2,2	1,8	-	3,0	0,0	-	1,8	0,0	1,0	-
Sản xuất, chế tạo	1,6	1,9	2,5	2,6	0,6	0,6	1,7	0,4	0,5	1,9
Điện và khí đốt	1,7	2,0	-	-	0,5	0,0	1,8	0,0	0,3	3,0
Xây dựng	2,0	1,6	3,0	2,0	0,5	0,5	1,5	1,0	0,3	2,4
Khu vực II	1,8	1,8	2,8	2,3	0,5	0,4	1,6	0,5	0,3	2,5
Nhà hàng, khách sạn	1,5	1,8	-	2,5	1,0	0,2	1,5	0,3	0,7	2,6
GTVT và kho bãi	2,0	1,9	2,2	2,4	0,4	0,3	1,7	0,5	0,3	2,3
Khoa học & công nghệ	1,5	1,6	-	2,5	-	0,3	1,8	1,0	0,5	2,3
Giáo dục & đào tạo	2,0	1,3	-	-	-	0,0	1,8	0,8	0,4	2,8
Cá nhân, cộng đồng	2,4	1,3	3,0	-	-	0,0	1,3	0,2	0,6	2,1
Công trình y tế, phúc lợi	1,0	2,0	-	-	-	-	2,0	1,0	0,0	-
TDTT, vui chơi giải trí	1,0	1,7	-	-	-	0,0	1,3	0,8	1,0	2,0
Bất động sản	1,6	1,7	2,0	-	-	0,0	1,8	-	0,4	2,1
Kinh doanh	2,3	1,9	3,0	2,3	0,2	0,0	1,6	0,4	0,5	1,9
Tài chính, tín dụng	1,5	2,0	-	3,0	-	-	1,8	1,0	0,0	1,5
Khu vực III	1,7	1,7	2,6	2,5	0,5	0,1	1,6	0,7	0,4	2,2
Tổng	1,9	1,8	2,6	2,4	0,4	0,3	1,6	0,4	0,5	2,2

1) Điểm số được tính cho từng nội dung dựa trên tầm quan trọng do người trả lời phỏng vấn xác định (Tổng số người trả lời phỏng vấn được chia cho điểm số, phản ánh nhận thức của người trả lời phỏng vấn về tầm quan trọng đối với từng nội dung).

Bảng 1.12 Đánh giá về thể chế [1)]

Khối doanh nghiệp	Tính chắc chắn về luật pháp và quy định	Tính minh bạch, rõ ràng	Tính sẵn có của quy định, luật và các nguồn thông tin về luật pháp	Tính nhất quán giữa các văn bản luật
Nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngư nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực I	0,0	0,0	0,0	0,0
Sản xuất, chế tạo	8,2	14,8	3,3	11,5
Điện và khí đốt	0,0	0,0	0,0	0,0
Xây dựng	8,3	5,6	2,8	16,7
Khu vực II	5,5	6,8	2,0	9,4
Nhà hàng, khách sạn	0,0	1,6	0,0	3,2
GTVT và kho bãi	0,0	0,0	0,0	10,3
Khoa học & công nghệ	0,0	5,9	5,9	5,9
Giáo dục & đào tạo	0,0	10,0	10,0	10,0
Cá nhân, cộng đồng	4,8	0,0	0,0	0,0
Công trình y tế, phúc lợi	0,0	0,0	0,0	0,0
TDTT, vui chơi giải trí	0,0	0,0	0,0	0,0
Bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,0
Kinh doanh	0,0	0,0	3,7	7,4
Tài chính, tín dụng	0,0	16,7	0,0	0,0
Khu vực III	0,5	3,4	2,0	3,7
Tổng	2,6	4,4	2,0	7,0

1) % số người được phỏng vấn trả lời "yếu/kém"

Bảng 1.13 Đánh giá các vấn đề về giao thông [1)]

Vận tải biển	Tắc nghẽn cảng	Tần suất tảu ra vào cảng thấp	Nguy cơ tàu không đến nơi	Dịch vụ trực tiếp hạn chế đối với Mỹ và châu Âu	Chi phí vận tải biển từ các cảng tại Đà Nẵng	Tàu nhỏ ra vào cảng
Nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngư nghiệp	0,0	0,0	50,0	50,0	50,0	0,0
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực I	0,0	0,0	16,7	16,7	16,7	0,0
Sản xuất, chế tạo	0,0	1,9	1,9	1,9	0,0	0,0
Điện và khí đốt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,7
Xây dựng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực II	0,0	0,6	0,6	0,6	0,0	5,6
Nhà hàng, khách sạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
GTVT, kho bãi	4,0	0,0	12,0	12,0	0,0	0,0
Khoa học & công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giáo dục & đào tạo	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cá nhân, cộng đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công trình y tế, phúc lợi	0,0	0,0	0,0	0,0	20,0	0,0
TDTT, vui chơi giải trí	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kinh doanh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tài chính, tín dụng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực III	0,4	0,0	1,2	1,2	2,0	0,0
Tổng	0,3	0,3	1,7	1,7	0,7	0,3

1) % số người được phỏng vấn trả lời "trở ngại chính" hoặc "trở ngại nghiêm trọng"

Vận tải hàng hóa đường bộ	Ùn tắc	Thiếu xe tải	Thiếu lái xe	Chi phí vận tải tăng
Nông nghiệp	0,0	50,0	0,0	100,0
Ngư nghiệp	50,0	50,0	50,0	50,0
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	33,3
Khu vực I	16,7	33,3	16,7	61,1
Sản xuất, chế tạo	6,8	0,0	2,0	13,6
Điện và khí đốt	20,0	0,0	0,0	50,0
Xây dựng	11,8	19,4	6,5	42,9
Khu vực II	12,8	6,5	2,8	35,5
Nhà hàng, khách sạn	1,7	0,0	0,0	5,2
GTVT, kho bãi	24,1	3,7	7,7	48,3
Khoa học & công nghệ	6,3	0,0	0,0	12,5
Giáo dục & đào tạo	0,0	0,0	0,0	33,3
Cá nhân, cộng đồng	0,0	0,0	0,0	0,0
Công trình y tế, phúc lợi	20,0	0,0	0,0	0,0
TDTT, vui chơi giải trí	0,0	10,0	0,0	10,0
Bất động sản	0,0	5,3	0,0	10,5
Kinh doanh	3,8	4,1	4,1	34,0
Tài chính, tín dụng	16,7	0,0	0,0	20,0
Khu vực III	7,3	2,3	1,2	17,4
Tổng	6,9	4,2	2,6	22,4

1) % số người được phỏng vấn trả lời "trở ngại chính" hoặc "trở ngại nghiêm trọng"

Hải quan	Năng lực cán bộ & đơn vị hải quan còn hạn chế	Hàng hóa chậm trễ khi qua hải quan	Thủ tục giấy tờ hải quan là một gánh nặng
Nông nghiệp	0,0	0,0	0,0
Ngư nghiệp	50,0	50,0	50,0
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0
Khu vực I	16,7	16,7	16,7
Sản xuất, chế tạo	1,9	3,7	5,6
Điện và khí đốt	0,0	0,0	0,0
Xây dựng	0,0	0,0	0,0
Khu vực II	0,6	1,2	1,9
Nhà hàng, khách sạn	0,0	0,0	0,0
GTVT, kho bãi	0,0	0,0	3,8
Khoa học & công nghệ	0,0	0,0	0,0
Giáo dục & đào tạo	0,0	0,0	0,0
Cá nhân, cộng đồng	0,0	0,0	0,0
Công trình y tế, phúc lợi	20,0	20,0	20,0
TDTT, vui chơi giải trí	0,0	0,0	0,0
Bất động sản	0,0	0,0	0,0
Kinh doanh	0,0	2,0	2,0
Tài chính, tín dụng	0,0	0,0	0,0
Khu vực III	2,0	2,2	2,6
Tổng	1,0	1,6	2,3

1) % số người được phỏng vấn trả lời "trở ngại chính" hoặc "trở ngại nghiêm trọng"

Vận tải hàng hóa đường hàng không	Tắc nghẽn tại sân bay hoặc nhà ga hàng hóa	Công trình vận tải hàng hóa yếu kém	Tiếp nhận khó khăn	Tiếp nhận chậm	Năng lực hạn chế
Nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngư nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khai khoáng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực I	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sản xuất, chế tạo	1,8	0,0	0,0	0,0	1,8
Điện và khí đốt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Xây dựng	0,0	0,0	0,0	3,4	3,2
Khu vực II	0,6	0,0	0,0	1,1	1,7
Nhà hàng, khách sạn	0,0	1,8	3,6	1,8	0,0
GTVT, kho bãi	0,0	3,7	7,4	0,0	7,4
Khoa học & công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Giáo dục & đào tạo	12,5	0,0	0,0	0,0	12,5
Cá nhân, cộng đồng	0,0	0,0	0,0	0,0	4,8
Công trình y tế, phúc lợi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
TDTT, vui chơi giải trí	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kinh doanh	1,9	0,0	0,0	0,0	2,0
Tài chính, tín dụng	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0
Khu vực III	3,9	3,0	3,6	2,7	5,2
Tổng	1,3	1,0	1,6	1,0	2,6

1) % số người được phỏng vấn trả lời "trở ngại chính" hoặc "trở ngại nghiêm trọng"

Bảng 1.14 Nhận thức và cam kết đối với Thành phố Môi trường (%)

Khối doanh nghiệp	Nhận thức về Thành phố Môi trường (%)		Cam kết đối với Thành phố Môi trường (%)				
	Có	Không	Ủng hộ mạnh mẽ	Có	Bình thường	Không	Không biết
Nông nghiệp	100	0	100	0	0	0	0
Ngư nghiệp	100	0	50	50	0	0	0
Khai khoáng	0	100	0	67	0	0	33
Khu vực I	57	43	43	43	0	0	14
Sản xuất, chế tạo	64	36	41	52	0	7	0
Điện và khí đốt	67	33	33	50	0	17	0
Xây dựng	78	22	61	28	0	8	3
Khu vực II	69	31	48	44	0	8	1
Nhà hàng, khách sạn	66	34	32	65	0	0	3
GTVT, kho bãi	62	38	45	41	0	7	7
Khoa học & công nghệ	76	24	65	35	0	0	0
Giáo dục & đào tạo	70	30	40	50	0	10	0
Cá nhân, cộng đồng	57	43	29	62	0	5	5
Công trình y tế, phúc lợi	100	0	40	60	0	0	0
TDTT, vui chơi giải trí	80	20	60	40	0	0	0
Bất động sản	50	50	20	75	0	0	5
Kinh doanh	70	30	37	46	2	7	7
Tài chính, tín dụng	83	17	67	33	0	0	0
Khu vực III	67	33	38	53	0	3	4
Tổng	67	33	41	50	0	5	3

Bảng 1.15 Ý tưởng và hình ảnh về Thành phố Môi trường (%)

Khối doanh nghiệp	Ý tưởng và hình ảnh về Thành phố Môi trường (%)										
	Hệ sinh thái quan trọng được bảo tồn	Ứng phó tốt với thiên tai	Giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn	Cảnh quan được bảo tồn & tôn tạo hợp lý	Sử dụng năng lượng hiệu quả	Ít ô nhiễm không khí và nước hơn	Thành phố sạch, điều kiện vệ sinh tốt	Không tắc nghẽn giao thông, dễ dàng tiếp cận các điểm đến	Không còn hộ đói nghèo	Không có tội phạm, ma túy	Vấn đề khác
Nông nghiệp	25	13	13	0	25	0	0	25	0	0	0
Ngư nghiệp	20	10	20	10	20	10	0	0	0	10	0
Khai khoáng	13	20	0	7	7	13	20	7	0	13	0
Khu vực I	18	15	9	6	15	9	9	9	0	9	0
Sản xuất, chế tạo	13	12	8	10	8	15	14	13	2	5	0
Điện và khí đốt	10	3	3	7	10	17	17	17	3	10	0
Xây dựng	11	12	12	9	6	16	14	10	3	5	1
Khu vực II	12	12	9	10	8	15	15	12	2	5	0
Nhà hàng, khách sạn	16	9	7	13	5	17	15	13	1	4	0
GTVT, kho bãi	13	14	13	8	13	12	12	10	2	4	2
Khoa học & công nghệ	10	14	6	13	10	14	14	11	1	8	0
Giáo dục & đào tạo	16	11	11	9	13	13	11	9	4	2	0
Cá nhân, cộng đồng	10	12	6	7	8	17	17	15	2	6	0
Công trình y tế, phúc lợi	8	4	8	8	8	16	20	16	4	8	0
TDTT, vui chơi giải trí	13	11	2	13	13	13	13	11	2	11	0
Bất động sản	8	18	4	7	5	13	16	13	3	11	0
Kinh doanh	12	12	9	10	9	18	15	11	2	3	0
Tài chính, tín dụng	12	8	12	4	4	20	12	8	4	16	0
Khu vực III	13	12	8	10	8	16	15	12	2	5	0
Tổng	13	12	8	10	8	15	15	12	2	5	0

Bảng 1.16 Ưu tiên và sự tham gia/đóng góp cho Thành phố Môi trường

Khối doanh nghiệp	Ưu tiên				Tham gia & đóng góp cho Thành phố Môi trường (%)					Phương thức tham gia & đóng góp (%)			
	Đảm bảo chất lượng môi trường	An toàn cho sức khỏe người dân và môi trường	Ngăn ngừa ô nhiễm & suy thoái môi trường	Mọi người dân đều có nhận thức về bảo vệ môi trường	Có, rất nhiều	Có	Bình thường	Không	Không biết	Tài chính	Nhân lực	Hiểu biết, công nghệ	khác
Nông nghiệp	2,5	2,0	2,5	3,0	100	0	0	0	0	50	0	50	0
Ngư nghiệp	1,0	2,0	3,0	4,0	0	100	0	0	0	50	0	0	50
Khai khoáng	3,0	2,3	2,0	2,7	33	67	0	0	0	50	25	25	0
Khu vực I	2,2	2,1	2,5	3,2	43	57	0	0	0	50	13	25	13
Sản xuất, chế tạo	3,0	2,6	1,9	2,4	59	39	0	0	2	42	32	24	1
Điện và khí đốt	4,0	2,5	1,7	1,8	33	67	0	0	0	57	29	14	0
Xây dựng	2,8	1,9	2,5	2,6	56	42	0	3	0	33	23	36	8
Khu vực II	3,3	2,3	2,0	2,3	56	42	0	1	1	40	29	27	3
Nhà hàng, khách sạn	3,2	2,1	1,9	2,8	32	65	2	0	2	36	56	7	1
GTVT, kho bãi	2,9	2,3	2,1	2,7	52	38	3	0	7	26	45	23	6
Khoa học & công nghệ	2,2	2,5	2,4	2,6	53	41	0	0	6	28	17	44	11
Giáo dục & đào tạo	2,0	2,1	3,1	2,3	70	20	0	0	10	45	45	9	0
Cá nhân, cộng đồng	3,4	2,4	1,6	2,6	38	62	0	0	0	50	21	21	8
Công trình y tế, phúc lợi	3,6	2,6	1,8	2,0	100	0	0	0	0	60	20	20	0
TDTT, vui chơi giải trí	2,8	3,3	2,0	1,8	40	40	10	10	0	58	25	17	0
Bất động sản	3,2	2,6	1,7	2,4	20	80	0	0	0	78	13	9	0
Kinh doanh	3,1	2,1	2,0	2,8	44	52	0	0	4	37	44	19	0
Tài chính, tín dụng	1,3	2,4	3,0	3,2	50	50	0	0	0	50	33	17	0
Khu vực III	2,8	2,5	2,2	2,5	42	53	1	0	3	42	39	16	3
Tổng	3,0	2,3	2,0	2,6	47	50	1	1	2	41	35	20	3

1) Điểm số được tính cho từng nội dung dựa trên tầm quan trọng do người trả lời phỏng vấn xác định (Tổng số người trả lời phỏng vấn được chia cho điểm số, phản ánh nhận thức của người trả lời phỏng vấn về mức độ ưu tiên đối với từng nội dung).

MẪU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

ĐIỀU TRA PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH DOANH

Mẫu 1: Câu hỏi điều tra

Mẫu 2: Câu hỏi bằng số

ĐIỀU TRA PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP – Mẫu 1: Các câu hỏi phỏng vấn

DÀNH CHO ĐIỀU TRA VIÊN

Q1 Họ tên người phụ trách

Phỏng vấn		Q1a	
Giám sát		Q1b	
Ghi mã		Q1c	
Nhập liệu		Q1d	

Q2 Ngày thực hiện

			d	d	m	m
Ngày/Tháng		Q2				

Q3 Thông tin kiểm soát phiếu điều tra

a. Phân vùng số	Q3a							
b. Doanh nghiệp số	Q3b							
c. Số mẫu đã điền	Q3c							

I. Thông tin chung

Q 2 Tên công ty: _____

Q 3 Địa chỉ: _____

Q 4 Điện thoại: _____

Q 5 E-mail: _____

Q 6-a Họ tên người được phỏng vấn: _____

Q 6-b Age: _____ **Tuổi:** _____ **Giới tính:** _____

Q 7-a Chức vụ: _____

Q 7-b Trình độ văn hóa _____

II. Vị trí, bản chất, quy mô của khu hoạt động chính

Q 8a Năm thành lập công ty là năm nào? [__] [__] [__] [__]

Q 8b Năm công ty bắt đầu hoạt động ở Đà Nẵng là năm nào (nếu khác với 8a)?

[__] [__] [__] [__]

Q 9 Địa chỉ các cơ sở hoạt động chính ở Đà Nẵng?

(Số) _____ **(Đường phố/Khu CN)** _____

(Phường/Xã)_____ **(Quận/Huyện)**_____

Q 10 Loại địa điểm, các cơ sở chính của công ty nằm ở khu vực nào trong nhóm dưới đây?

1. Khu công nghiệp 2. Cụm công nghiệp 3. Khu dân cư đô thị
4. Khu dân cư nông thôn 5. Nông thôn

Q 11a Doanh nghiệp hoạt động/sản xuất trong lĩnh vực nào ở Đà Nẵng (xin chọn một trong số các ngành/lĩnh vực dưới đây)?

1. Sản xuất **2.** Xây dựng **3.** Khách sạn và nhà hàng
4. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc

b. Nếu trả lời là 1 trong Q11a, xin nêu rõ lĩnh vực sản xuất mà doanh nghiệp tham gia (sử dụng mã ngành tiêu chuẩn quốc tế)? [__] [__] [__] [__]

c. Xin cho biết tỷ lệ hàng hóa/dịch vụ bán ra từ hoạt động ở Đà Nẵng của công ty?

1. Bán ở Đà Nẵng?	_____%
2. Bán ở miền Trung?	_____%
3. Bán ở các vùng khác trong cả nước?	_____%
4. Xuất khẩu trên thị trường thế giới (gồm cả cung cấp dịch vụ)?	_____%
Tổng	**100%**

Q 12a. Hình thức sở hữu

1. DNNN (địa phương)
2. DNNN (trung ương)
3. Liên doanh (DNNN/nước ngoài)
4. Liên doanh(DNNN/trong nước)
5. Liên doanh (nước ngoài/trong nước)
6. Công ty tư nhân, trách nhiệm hữu hạn
7. Công ty nước ngoài
8. Liên danh
9. Hợp tác xã

b. Nếu trước đây là DNNN, doanh nghiệp được cổ phần hóa khi nào?_____

III. Đất đai

Q 13 Địa điểm của các cơ sở/văn phòng chính là ở đâu?

1. Cơ sở kinh doanh riêng
2. Tại nhà mình
3. Trong cơ sở của một DNNN
4. Tại nhà của cộng sự, bạn bè, người thân.
5. Trong khu công nghiệp
6. Trong cụm công nghiệp
7. Khác (ghi rõ_____)

Q14 Làm cách nào doanh nghiệp có được diện tích đất đang khai thác/sử dụng hiện nay?

1. Mua đất
2. Được thừa kế
3. Thuê đất
4. Có thỏa thuận không chính thức để được sử dụng đất của đối tác khác.
5. Khác (nêu rõ_____)

Q15 Nếu doanh nghiệp mua đất (trả lời là 1 trong Q14):

a. Doanh nghiệp mua đất năm nào? [__] [__] [__] [__]

b. Doanh nghiệp mua đất của ai?

1. Cá nhân người Việt Nam
2. Các công ty tư nhân của Việt Nam
3. Hợp tác xã của Việt Nam
4. DNNN của Việt Nam
5. Chính quyền tỉnh/thành phố
6. Chính quyền quận/huyện
7.Chính quyền phường/xã
6. Khác (nêu rõ _____)

Q16 Doanh nghiệp có giấy tờ hợp pháp nào về quyền sử dụng diện tích đất mà doanh nghiệp đang đặt trụ sở sản xuất/kinh doanh không?

1. Sổ đỏ hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức.
2. Đang chờ cấp sổ đỏ
3.Chưa có giấy CNQSD đất và chưa xin cấp sổ đỏ.
4. Khác (nêu rõ_____)

Q 17**. Nếu doanh nghiệp thuê đất (trả lời là 3 trong Q14), xin cho biết doanh nghiệp thuê đất của ai?**

1. Cá nhân người Việt Nam
2. Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam
3. Hợp tác xã của Việt Nam
4. DNNN
7. Chính quyền tỉnh/thành phố
8. Chính quyền quận/huyện
9. Chính quyền phường/xã
10. Khác (nêu rõ _____)

6. Khu công nghiệp

Q18a.**Doanh nghiệp có gặp khó khăn gì trong việc tiếp cận diện tích đất để phát triển không?**

1. Không **2.** Không đáng kể **3.** Khó khăn **4.** Khá khó khăn **5.** Rất khó khăn

b. Nếu việc tiếp cận đất là một khó khăn và trả lời là 2, 3, 4 hoặc 5 công việc kinh doanh/hoạt động của doanh nghiệp sẽ thay đổi thế nào nếu doanh nghiệp có thể tiếp cận đất dễ dàng hơn? (xin chọn tất cả các khả năng)

1. Sẽ mở rộng diện tích nhà máy

2. Đa dạng hóa hoạt động sang lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất nhiều hơn

3. Giảm sự phụ thuộc của DN vào DNNN

4. Khác (nêu rõ_____)

Q 19**a. Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng/di dời cơ sở sản xuất không?** **1.** Có **2.** Không

b. Nếu có, xin cho biết điều kiện quan trọng nhất mà vị trí mới cần phải có? (xin chọn một)

1. Dịch vụ cơ sở hạ tầng tốt hơn
2. Tại địa điểm mà chất thải của doanh nghiệp sẽ không gây ô nhiễm.
3. Tại địa điểm ít bị ô nhiễm hơn
3. Thuận tiện cho khách hàng
4. Thuận tiện cho công nhân viên
5. Thuận tiện cho phân phối hàng hóa
6. Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương (dịch vụ, quy định)
7. Chi phí hoạt động
8. Khác (nêu rõ_____)

c. Nếu có, doanh nghiệp dự định di dời khi nào ?

1. Trong vòng 1 năm tới **2.** Trong 2-3 năm tới **3.** 4-5 năm tới **4.** Sau 5 năm nữa

d. Nếu có, doanh nghiệp muốn chuyển đến nơi nào (cho biết khu vực bằng địa chỉ đường/phố hoặc khu công nghiệp, xã/phường, quận/huyện và tỉnh/thành)?

(Số) _____ (Đường /Khu công nghiệp) _____

(Phường/Xã) _____ (Quận/Huyện) _____

(Tỉnh/Thành hố) _____

e. Nếu có, xin cho biết diện tích đất và diện tích XD của địa điểm mới?

Diện tích đất: từ _____m^2 tới _____m^2

Diện tích XD: từ _____m^2 tới _____m^2

f. Nếu có, doanh nghiệp có thể trả bao nhiêu tiền để có địa điểm mới (chọn mua hoặc thuê và cho biết diện tích tương ứng)?

(Mua): Từ _____triệu đồng tới _____triệu đồng

(Thuê): Từ _____triệu đồng/tháng tới _____triệu đồng

IV Lao động

Q 20 Ước tính doanh nghiệp có bao nhiêu cán bộ, công nhân viên?

a. Nếu trụ sở chính ở Đà Nẵng? _____ người

b. Nếu trụ sở chính không ở Đà Nẵng? _____ người

c. Ngoài a và b, ở Việt Nam? _____ người

d. Ngoài a, b, c, tổng số? _____ người

Q 21Nếu có trụ sở chính ở Đà Nẵng, xin trả lời các câu hỏi sau:

a. Xin điền thông tin vào bảng sau

	2008	2005	2003
Số công nhân làm lâu dài			
% là nữ			
Số công nhân làm tạm thời*			
% là nữ			
Thời gian làm việc trung bình (tháng)			

* Làm việc trong khoảng thời gian dưới 6 tháng hoặc nhân viên được thuê làm việc bán thời gian dưới 50% tổng thời gian làm việc.

b. Xin cho biết tỷ lệ lao động có tay nghề của doanh nghiệp (bao gồm cả nhân viên quản lý và nhân viên kỹ thuật)?_____%

a. Xin hãy điền thông tin vào bảng sau

	2008	2005	2003
Số công nhân làm lâu dài			
% là nữ			
Số công nhân làm tạm thời*			
% là nữ			
Thời gian làm việc trung bình (tháng)			

*Làm việc trong khoảng thời gian dưới 6 tháng hoặc nhân viên được thuê làm việc bán thời gian dưới 50% tổng thời gian làm việc

b. Tỷ lệ nhân viên mà bạn cho là có kỹ năng (tính cả đội ngũ quản lý và kỹ thuật)?_____%

c. Xin cho biết trình độ học vấn của nhân viên trong Doanh nghiệp?

a. Tốt nghiệp đại học, cao đẳng hoặc cao hơn _____%
b. Tốt nghiệp trường dạy nghề _____%
c. Tốt nghiệp phổ thông trung học _____%
d. Trung học cơ sở _____%
e. Tiểu học _____%
f. Chưa tốt nghiệp tiểu học _____%
100 %

d. Trình độ cao nhất của ban lãnh đạo? _____

a. Đại học, cao đẳng hoặc cao hơn
b. Tốt nghiệp trường dạy nghề
c. Tốt nghiệp phổ thông trung học
d. Trung học cơ sở
e. Tiểu học
f. Chưa tốt nghiệp tiểu học

Q22a. Xin cho biết tỷ lệ nhân viên theo đăng ký hộ khẩu (ước tính nếu không có con số chính xác)

1.	KT1	**%**	**5.**	Chưa đăng ký	**%**
2.	KT2	**%**	**6.**	Không rõ	**%**
3.	KT3	**%**		Tổng	100%
4.	KT4	**%**			

b. **Nếu có người từ các địa phương khác đến làm việc và trả lời là 3, 4 hoặc 5 trong câu hỏi 24a, xin cho biết họ đến từ đâu (ước tính tỷ lệ)?**

1.	Quảng Nam	**%**	**7.**	Thành phố/thị xã/thị trấn	**%**
2.	Huế	**%**	**8.**	Nông thôn	**%**
3.	Quảng Ngãi	**%**		Tổng	100%
4.	Bình Định	**%**			
5.	Tỉnh/thành khác	**%**			
6.	Không rõ	**%**			

c. Doanh nghiệp có cung cấp nơi ở cho nhân viên ở các địa phương khác không**? 1.**Có **2**. Không

d. Nếu có, xin cho biết có bao nhiêu chỗ ở? _____

Q23a. Nguồn lực lao động và sự linh hoạt của thị trường sức lao động trong 2 năm qua, doanh nghiệp phải mất thời gian bao lâu để tuyển dụng nhân viên gần đây nhất thông qua dịch vụ tuyển dụng cho vị trí sau (nhập NA nếu không tuyển dụng):

1 Nhân viên kỹ thuật/ quản lý? _____tuần

2 Công nhân sản xuất/dịch vụ? _____tuần

b. Xin đánh giá các vấn đề liên quan đến lao động dưới đây

	Không có khó khăn	Khó khăn nhỏ	Khó khăn trung bình	Khó khăn lớn	Rất khó khăn	Không đúng
1. Sự sẵn có của lao động có tay nghề	1	2	3	4	5	6
2. Sự sẵn có của lao động chưa qua đào tạo	1	2	3	4	5	6
3. Chi phí lao động có tay nghề	1	2	3	4	5	6
4. Chi phí lao động chưa qua đào tạo	1	2	3	4	5	6
5. Quan hệ với nhân viên	1	2	3	4	5	6

c. Xin cho biết doanh nghiệp mất bao nhiêu ngày công trong năm qua do:

1. Tranh chấp lao động? _____ngày công

2. Nhân viên nghỉ? _____ngày công

V Cơ sở hạ tầng, dịch vụ và GTVT

Q24 Doanh nghiệp có bao nhiêu phương tiện giao thông?

1. Xe tải	
2. Xe buýt nhỏ	
3. Xe buýt thường	
4. Xe con	

Q25 Đánh giá về cơ sở hạ tầng GTVT

	Rất tồi	Tồi	Bình thường	Tốt	Rất tốt	Không biết	Không rõ
a. DN đánh giá thế nào về đường dẫn vào địa điểm của doanh nghiệp?	1	2	3	4	5	6	7
b. DN đánh giá thế nào về diện tích bãi đỗ xe cho nhân viên tại trụ sở doanh nghiệp?	1	2	3	4	5	6	7
c. DN đánh giá thế nào về diện tích bãi đỗ xe cho khách tại trụ sở doanh nghiệp?	1	2	3	4	5	6	7
d. DN đánh giá thế nào về diện tích kho bãi tại trụ sở doanh nghiệp?	1	2	3	4	5	6	7
e. Tiếp cận khách hàng ở các khu vực khác ở Việt Nam?	1	2	3	4	5	6	7
f. Tiếp cận khách hàng quốc tế?							7
g. Tiếp cận cảng?	1	2	3	4	5	6	7
h. GTVT công cộng cho nhân viên?	1	2	3	4	5	6	7
i. Mức độ thường xuyên của vận tải công cộng cho nhân viên?	1	2	3	4	5	6	7

Q26 Xin cho biết ý kiến của DN về các dịch vụ sau

		Hiện trạng					
		Không cản trở	Ít cản trở	Có cản trở	Cản trở nhiều	Cản trở rất nhiều	Không có
a. Cấp điện	**1.** **C**ông suất	1	2	3	4	5	6
	2. Độ ổn định						
	3. Chi phí						
b. Cấp nước	**4.** Khối lượng	1	2	3	4	5	6
	5. Chất lượng	1	2	3	4	5	6
	6. Chi phí	1	2	3	4	5	6
c. Hệ thống thoát nước thải	**7.** Công suất	1	2	3	4	5	6
	8. Điều kiện vệ sinh	1	2	3	4	5	6
	9. Chi phí	1	2	3	4	5	6
d. Điện thoại	**10.** Công suất	1	2	3	4	5	6
	11. Độ ổn định						
	12. Chi phí	1	2	3	4	5	6
e. Internet (ADSL)	**13.** Sự sẵn có	1	2	3	4	5	6
	14. Công suất	1	2	3	4	5	6
	15. Chi phí	1	2	3	4	5	6

f. Thu gom rác thải sinh hoạt	**16.** Sự sẵn có	1	2	3	4	5	6
	17. Tần suất	1	2	3	4	5	6
	18. Chi phí	1	2	3	4	5	6
g. Thu gom rác thải công nghiệp	**19.** Sự sẵn có	1	2	3	4	5	6
	20. Tần suất	1	2	3	4	5	6
	21. Chi phí	1	2	3	4	5	6

Q27. Năm vừa rồi DN bị gián đoạn dịch vụ bao nhiêu ngày và diễn ra trong bao lâu? (xin cho biết những gián đoạn xảy ra trên 1 giờ)

Lý do	Số ngày	Thời gian trung bình	
		Tổng	ĐVT (ngày/giờ)
a. Mất điện lưới?			
b. Nước cấp không đủ?			
c. Mất tín hiệu điện thoại?			
d. Mất kết nối Internet?			
e. Vận chuyển không được?			

Q28a. Doanh nghiệp có thường xuyên bị ngập trên mắt cá chân không (cả trên đường vào doanh nghiệp)?

1. Thường xuyên
2. Mỗi khi có mưa lớn
3. Thỉnh thoảng nếu có mưa lớn
4.Hiếm khi
5. Chưa bao giờ

b. Nếu doanh nghiệp bị ngập (cả trên đường vào DN), xin cho biết mực nước ngập và thời gian bị ngập

		Ngập thông thường	Ngập nghiêm trọng nhất trong 3 năm qua	Ngập nghiêm trọng nhất từ trước tới nay
Mực nước	**1.** Đến mắt cá chân **2.** Đến đầu gối **3.** Đến ngực **4.**Trên ngực	☐	☐	☐
Thời gian bị ngập	**1.** Dưới nửa ngày **2.** Nửa ngày – 1 ngày **3.** 1 – 3 ngày **4.** 3 – 5 ngày 5. Trên 6 ngày	☐	☐	☐

<u>V Sử dụng năng lượng</u>

Q29a. Doanh nghiệp có xem xét áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản suất năng lượng sạch tại chỗ hay thực hành tiết kiệm năng lượng hay chưa?

1. Có **2.** Chưa

b. Nếu trả lời là "có" trong câu hỏi a, xin cho biết công nghệ/phương pháp nào đã được xem xét (xin chọn tất cả các công nghệ/biện pháp áp dụng)?

1. Nguyên liệu sinh học (đốt)
2. Nhiên liệu sinh học

3. Khí sinh học
4. Các tấm năng lượng mặt trời (pin mặt trời)
5. Thu nhiệt từ năng lượng mặt trời (để đun nước)
6. Công nghệ tiết kiệm năng lượng (ghi rõ_____)
7. Thực hành tiết kiệm năng lượng (ghi rõ_____)
8. Khác (ghi rõ_____)

c. Nếu không, xin cho biết lý do (chọn tất cả các lý do đúng với DN)

1. Thiếu nhận thức
2. Thiếu kiến thức
3. Không hiệu quả về chi phí
4. Chưa phải ưu tiên hàng đầu
5. Sử dụng rất ít nặng lượng/không cần thiết
6. Quá đắt
7. Không biết

VI Dịch vụ môi trường và nguồn thải

Q30a. Doanh nghiệp có xây dựng/lắp đặt trang thiết bị giảm chất thải từ hoạt động của doanh nghiệp không?

1. Có **2.** Không **3.** Không rõ

b. Nếu có, xin nêu rõ:_____

c. Doanh nghiệp có quan tâm đến các quy định của nhà nước về xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt không?

1. Có **2.** Không

d. Nếu có, xin nêu rõ:_____-

e. Doanh nghiệp có phải phân loại chất thải rắn theo quy định của nhà nước không?

1. Có **2.** Không **3.** Không rõ

f. Chất thải của doanh nghiệp có được tái sử dụng/tái chế không?

1. Có **2.** Không **3.** Không rõ

g. Nếu trả lời là "có" trong câu f, xin cho biết chi tiết, ai là người tái chế rác? (xin chọn tất cả các đối tượng phù hợp)

1. Chính DN **2.** Cá nhân **3.** DN khác **4.** Nhà nước **5.** Không rõ

h. Nếu trả lời là "có trong câu f, xin cho biết loại rác nào được tái sử dụng/tái chế? (chọn tất cả các loại rác pù hợp)

1. Giấy và thùng cac-tông
2. Nhựa
3. Kim loại
4. Kính/thủy tinh
5. Gỗ
6. Thực phẩm
7. Rác hữu cơ khác
8. Khác (nêu rõ_____)
9. Không rõ

Q **31. Công ty bạn đã bị than phiền về các vấn đề sau do hoạt động của DN chưa?**

	Chưa hề	Ít khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
01. Tiếng ồn	1	2.	3	4	5
02. Mùi	1	2.	3	4	5
03. Ô nhiễm không khí	1	2.	3	4	5
04. Chất thải rắn	1	2.	3	4	5
05. Ô nhiễm đất	1	2.	3	4	5
06. Ô nhiễm nước mặt	1	2.	3	4	5
07. Ô nhiễm nước ngầm	1	2.	3	4	5

Q32a. Hoạt động của công ty bạn có bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm do hoạt động khác trong khu vực gây ra không? **1.** Có **2.** Không **3.** Không rõ

b. Nếu trả lời "có" tại câu Q32a, hãy xác định loại nô nhiễm và mức ảnh hưởng tới hoạt động của công ty bạn

	Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Có ảnh hưởng	Ảnh hưởng nhiều	Ảnh hưởng rất nhiều	Tác động (chỉ ra tất cả)
01. Tiếng ồn	1	2	3	4	5	
02. Mùi	1	2	3	4	5	
03. Ô nhiễm không khí	1	2	3	4	5	
04. Chất thải rắn	1	2	3	4	5	
05. Ô nhiễm đất	1	2	3	4	5	
06. Ô nhiễm nước mặt	1	2	3	4	5	
07. Ô nhiễm nước ngầm	1	2	3	4	5	

Tác động:
1. Mất khách hàng
2. Thiệt hại về tài sản cố định
3. Khiến phát sinh chi phí đầu vào (ghi rõ trong bảng)
4. Ảnh hưởng tới phúc lợi của nhân viên
5. Khác (nêu rõ trong bảng)

VII. Tài chính

Q33 Trong năm 2007, DN đã sử dụng nguồn tài chính nào dưới đây để huy động vốn cho:

a. Vốn lưu động (gồm hàng tồn kho, tiền trong tài khoản và tiền mặt) và

b. Đầu tư mới (gồm mở rộng diện tích, xây dựng các công trình, mua sắm máy móc, thiết bị)

	a	b
1. Vốn tự có hoặc lợi nhuận để lại	_____%	_____%
2. Vay các ngân hàng thương mại CP	_____%	_____%
3. Vay các ngân hàng thương mại QD	_____%	_____%
4. Vay ngân hàng thương mại quốc tế	_____%	_____%
5. Thỏa thuận vay vốn	_____%	_____%
6. Các quỹ hỗ trợ phát triển	_____%	_____%
7. Ngân sách nhà nước	_____%	_____%
8. Quỹ đầu tư tư nhân	_____%	_____%
9. Tín dụng thương mại (tín dụng của nhà cung cấp hoặc khách hàng)	_____%	_____%
11. Cổ phần hóa hoặc bán cổ phần	_____%	_____%
12. Người thân, bạn bè	_____%	_____%
13. Các nguồn không chính thức khác (người cho vay)	_____%	_____%
14. Trái phiếu công ty	_____%	_____%
15. Khác	_____%	_____%

Q34 a Doanh nghiệm hiện có vay vốn từ tổ chức tài chính không)? _____

1= Có 2= Không (nếu không, xin trả lời tiếp câu 35)

Về khoản vay gần đây nhất….:

b. Năm khoản vay được duyệt? _____ năm

c. Có phải thế chấp hoặc đặt cọc không? _____ 1= có 2= không

(nếu không xin trảlời tiếp câu hỏi 38)

d. Tài sản nào sau đây được sử dụng để thế chấp:

1. Đất và công trình trên đất _____ 1= Có 2= Không

2. Nhà máy, xí nghiệp, máy móc cố định _____ 1= Có 2= Không

3. Máy móc, thiết bị lưu động (như PT vận tải) _____ 1= Có 2= Không

4. Tài sản hữu hình khác (như tiền trong tài khoản, hàng tồn kho) _____ 1= Có 2=

Không

5. Tài sản cá nhân của giám đốc/chủ sở hữu

(như nhà ở) _____ 1= Có 2= Không

6. Khác _____ 1= Có 2= Không

f. Xin cho biết giá trị tài sản thế chấp so với khoản vay?

_____ % (Trả lời tiếp câu Q38)

Q35 Xin cho biết lý do tại sao DN không vay được vốn? _____

1. Do không vay vốn.

2. Do yêu cầu vay vốn gần đây nhất bị từ chối hoặc vẫn chưa được vay (trả lời câu Q37)

Q36 Đâu là lý do chính khiến doanh nghiệp KHÔNG XIN VAY VỐN? _____

1. Không cần vay.

2. Thủ tục vay vốn quá phức tạp.

3. Yêu cầu thế chấp quá chặt chẽ.

4. Mức lãi suất quá cao.

5. Cần phải có quan hệ hoặc khoản chi không chính thức để được vay vốn.

6. Cho rằng khoản vay sẽ không được chấp thuận.

7. Khác (Tới câu 41)

Q37 Đâu là lý do chính khiến đề nghị vay vốn của DN bị từ chối hoặc chưa được chấp thuận? _____

1. Thiếu tài sản thế chấp theo quy định (như tài sản không được chấp nhận làm tài sản thế chấp).

2. Hồ sơ vay vốn chưa hoàn chỉnh

3. Khả năng sinh lợi của dự án chưa đảm bảo

4. Lý lịch tín dụng không tốt

5. Chưa có lý lịch tín dụng

6. Khác

VIII. Môi trường kinh doanh

Q38 a. Xin cho biết các vấn đề sau có gây khó khăn cho hoạt động và sự phát triển của doanh nghiệp không. Nếu có, xin cho biết

Vấn đề	Không gây khó khăn	Khó khăn không đáng kể	Khó khăn	Khá khó khăn	Rất khó khăn	Không rõ	Không đúng
1. Thông tin liên lạc	1	2	3	4	5	6	7
2. Điện	1	2	3	4	5	6	7
3. GTVT	1	2	3	4	5	6	7
4. Tiếp cận đất	1	2	3	4	5	6	7
5. Chính sách quản lý không thống nhất	1	2	3	4	5	6	7
6. Các khoản thuế	1	2	3	4	5	6	7
7. Quản lý thuế	1	2	3	4	5	6	7
8. Quy định hải quan và thương mại	1	2	3	4	5	6	7
9. Quy định về lao động	1	2	3	4	5	6	7
10. Tay nghề và trình độ của nguồn nhân lực	1	2	3	4	5	6	7
11. Cấp phép kinh doanh và giấy phép hoạt động	1	2	3	4	5	6	7
12. Tiếp cận tài chính	1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí tài chính	1	2	3	4	5	6	7
14. Chính sách vĩ mô	1	2	3	4	5	6	7
15. Tham nhũng	1	2	3	4	5	6	7
16. Tội phạm, trộm cắp và mất trật tự xã hội	1	2	3	4	5	6	7
17. Các quy định thiếu cạnh tranh và không chính thức	1	2	3	4	5	6	7
18. Cam kết không thống nhất (thủ tục pháp lý, v.v.)	1	2	3	4	5	6	7
19. Các quy định về môi trường	1	2	3	4	5	6	7
20. Khác (nêu rõ)	1	2	3	4	5	6	7

b. Trong số các yếu tố trên, xin cho biết yếu tố nào:

1. Gây khó khăn lớn nhất _____
2. Gây khó khăn tiếp theo _____

Q39 Trong số các yếu tố đưới đây, xin cho biết việc cải thiện yếu tố nào sẽ đem lại lợi ích lớn nhất cho DN? Xin chọn 3 yếu tố và nêu rõ tại sao các yếu tố này lại gây khó khăn cho DN.

Cơ sở hạ tầng	Tầm quan trọng (1 -3)	Trong 3 yếu tố được chọn, xin cho biết tại sao chúng lại gây khó khăn cho doanh nghiệp (xin kiểm tra tất cả các yếu tố gây cản trở cho DN)				
		Dịch vụ hạn chế/chưa có	Chất lượng xấu (không	Quản lý kém, dịch vụ bị	Bị chậm do thủ tục phức	Dịch vụ quá đắt

		dịch vụ tại địa phương	được duy tu tốt)	chậm	tạp, mất thời gian	
1. Quốc lộ						
2. Tỉnh lộ						
3. Cầu						
4. Đường sắt						
5. Cảng biển						
6. Cảng hàng không						
7. Điện						
8. Nước						
9. Điện thoại						
10. Internet						

Q40 Trong 5 năm qua, môi trường luật pháp và quản lý kinh doanh đã có nhiều thay đổi, xin cho biết đánh giá của DN về các vấn đề sau:

	Kém	Trung bình	Tốt	Không rõ
1. Khả năng dự đoán và bao quát của các bộ luật/ quy định	1	2	3	4
2. Sự minh bạch	1	2	3	4
3. Sự sẵn có của các bộ luật, quy định và các nguồn thông tin pháp luật khác	1	2	3	4
4. Sự thống nhất giữa các tài liệu pháp lý khác nhau	1	2	3	4

Q41 Dựa trên kinh nghiệm gần đây nhất của DN trong năm 2007 và năm 2008, xin cho biết các vấn đề sau:

	Có yêu cầu không? (1. Có, 2 .Không)	Phải mất bao lâu mới được đáp ứng (từ khi xin phép đến khi được đáp ứng)	Có phải có quà hoặc lệ phí "ngầm" để được đáp ứng không? (1.Có, 2.Không)
1. Kết nối điện thoại với tổng đài			
2. Kết nối với hệ thống điện			
3. Kết nối với mạng lưới cấp nước			
4. Giấy phép xây dựng			
5. Giấy phép nhập khẩu			
6. Giấy phép hoạt động chính			
7. Vay vốn từ ngân hàng TM QD			
8. Giấy chứng nhận quyền SD đất			
9. Khuyến khích đầu tư			

Q42 Xin cho biết mức độ cản trở của các vấn đề logistics sau đối với DN.

	Vấn đề	Không cản trở	Cản trở nhỏ	Cản trở trung bình	Cản trở lớn	Cản trở rất lớn	Không rõ	Không đúng
	Vận tải biển							
1	Ùn tắc tại cảng	1	2	3	4	5	6	7
2	Tần suất tàu cập cảng thấp	1	2	3	4	5	6	7
3	Rủi ro khi tàu biển không đến	1	2	3	4	5	6	7
4	Các tuyến vận tải thẳng đến Mỹ và Châu Âu hạn chế	1	2	3	4	5	6	7
5	Chi phí vận tải biển ở các cảng tại Đà Nẵng	1	2	3	4	5	6	7
6	Tàu cập cảng có công suất nhỏ (công suất không đủ)	1	2	3	4	5	6	7
	Vận tải đường bộ							
7	Ùn tắc trên đường bộ	1	2	3	4	5	6	7
8	Thiếu xe tải	1	2	3	4	5	6	7
9	Thiếu lái xe	1	2	3	4	5	6	7
10	Chi phí vận tải tăng	1	2	3	4	5	6	7
	Thủ tục hải quan							
11	Năng lực hạn chế của cán bộ và các đơn vị	1	2	3	4	5	6	7
12	Chậm trễ trong việc thông quan	1	2	3	4	5	6	7
13	Giấy tờ hải quan là một gánh nặng lớn	1	2	3	4	5	6	7
	Vận tải hàng không							
14	Ùn tắc tại các cảng hàng không hoặc nhà ga hàng hóa	1	2	3	4	5	6	7
15	Trang thiết bị bốc xếp hàng hóa còn thiếu và yếu	1	2	3	4	5	6	7
16	Bốc xếp hàng hóa chưa đảm bảo	1	2	3	4	5	6	7
17	Bốc xếp hàng hóa còn chậm	1	2	3	4	5	6	7
18	Công suất vận chuyển còn hạn chế	1	2	3	4	5	6	7

Q 43: Ông/bà có biết thành phố đã lập Đề án xây dựng Đà Nẵng đến năm 2020 trở thành "Thành phố Môi trường"?

Có biết c **Không** c

Q 44: Ông/bà có đồng ý với chính sách này không?

Rất đồng ý c **Đồng ý** c **Tạm đồng ý** c **Không** c **Không rõ** c

Q 45. Ý kiến và quan niệm của bạn về Thành phố Môi trường là gì? Xin hãy chọn những gì bạn cho là quan trọng nhất (tối đa là 5 mục) trong những mục liệt kê dưới đây

Hệ sinh thái quan trọng được giữ gìn (rừng, hệ thực vật, rặng san hô, hệ động vật, thuỷ sinh…) c

Được bảo vệ tốt trước sự tàn phá của thiên tai (bão, lụt, nạn lở đất…) c

Các giá trị văn hoá truyền thống được giữ gìn c

Phong cảnh ở bờ biển, miền núi, vùng nông thôn và thành thị được bảo vệ đúng đắn c

Thành phố có đủ năng lượng c

Thành phố không bị ô nhiễm nước và không khí c

Thành phố sạch sẽ và điều kiện vệ sinh tốt được bảo vệ c

Không bị tắc nghẽn giao thông và dễ dàng đi đến nơi muốn đến (công sở, trường học, chợ búa…) c

Không có người nghèo c

Không có hành vi phạm pháp và ma tuý c

Khác: …….. c

Q46: Theo Ông/bà, để trở thành thành phố Môi trường, Đà Nẵng cần tập trung vào mục tiêu nào dưới đây (cho điểm theo thứ tự ưu tiên, cao nhất là 1 và thấp dần)?

Đảm bảo về chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) c

An toàn về sức khoẻ và môi trường cho mọi người c

Ngăn ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường, có năng lực để xử lý và khắc phục sự cố môi trường c

Người dân có ý thức về công tác BVMT và xây dựng Đà Nẵng – Thành phố Môi trường c

Khác:…….. c

Khác:…….. c

Q47: Ông/bà có sẵn sàng tham gia và đóng góp để làm cho Đà Nẵng trở thành thành phố môi trường có tầm cỡ ở Việt Nam và Châu Á không?

Rất sẵn sang c **Có** c **Tàm tạm** c **Không** c **Không biết** c

Q48: Nếu có, Ông/bà tham gia và đóng góp bằng cách nào?

Bằng tài chính c **Bằng nhân lực** c **Bằng kiến thức/công nghệ** c

Cách khác/ Cụ thể: …….. c

……..

Q49: Xin vui lòng cho biết những ý kiến khác liên quan đến viễn cảnh biến Đà Nẵng trở thành thành phố môi trường hàng đầu.

ĐIỀU TRA PHỎNG VẤN DOANH NGHIỆP – DOANH NGHIỆP: MẪU 2 CÁC CÂU HỎI SỐ

(Mẫu câu hỏi này phải được cán bộ của DN trả lời sau khi điều tra viên đã giải thích, điều tra viên sẽ quay lại để thu thập thông tin hoàn thành bản câu hỏi tại thời điểm đã thống nhất)

Dành cho Điều tra viên

Q50 Thông tin kiểm soát phiếu điều tra

b. Doanh nghiệp số	2						

I. Thông tin chung

Q51 Xin cho biết vốn đăng ký của DN? _____triệu đồng

Q52 Xin cho biết doanh thu hàng năm tại Đà Nẵng của DN? _____triệu đồng

Q53 Xin cho biết giá trị tài sản cố định tại cơ sở ở Đà Nẵng của DN? _____triệu đồng

II. Đất đai

Q54 Diện tích

a. Diện tích đất của DN tại Đà Nẵng? _____m^2

b. Diện tích đất cho:

1. Sản xuất/cung cấp dịch vụ _____m^2
2. Văn phòng _____m^2
3. Kho bãi _____m^2
4. Đường vào _____m^2
5. Bãi đỗ xe _____m^2
6. Chỗ ở cho nhân viên, v.v. _____m^2

b. DN phải trả bao nhiêu tiền thuê đất? _____triệu đồng/tháng

III. Năng lượng và dịch vụ

Q55 Xin cho biết chi phí hiện nay của DN cho các dịch vụ sau

Dịch vụ	Chi phí (1.000 đ)		
	Giá đơn vị	Đơn vị tính	Chi phí hàng tháng (trung bình)
1.Điện			
2. Cấp nước			
3. Hệ thống thoát nước			
4. Điện thoại			
5. Internet (ADSL)			
6. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt			
7. Thu gom chất thải rắn công nghiệp			

Q56 Xin cho biết tỷ lệ nước cấp của DN từ các nguồn sau:

1. Thành phố/công cộng? _____%

2. Giếng của DN hoặc giếng chung/giếng khoan? _____%

3. Mua của tư nhân _____%

Q57a Xin cho biết nguồn năng lượng chính mà DN sử dụng (nếu chưa nêu trong bảng, xin nêu rõ trong ô trống trong bảng)

Sử dụng năng lượng	Nguồn năng lượng	Mức tiêu thụ/tháng	ĐVT	Chi phí (1.000 đồng/đv)
1. Điện (lưới điện quốc gia)				
2. Điện (sản xuất tại chỗ, xin nêu rõ loại máy phát (sử dụng dầu diesel, xăng, v.v.)				
3. Nhiên liệu của phương tiện vận tải	Xăng			
	Diesel			
4. Đốt tại chỗ (gia nhiệt, đun nấu, v.v.)				
Sử dụng năng lượng khác (nêu cụ thể dưới đây				
5.				
6.				
7.				

Nguồn		**Đơn vị tính**
1. Dầu đốt	11. Khí tự nhiên (propan, butane, LPG)	1. KwH
2. Dầu hỏa	12. Khí sinh học	2. Đơn vị (đơn vị tiêu chuẩn)
3. Diesel	13. Pin mặt trời	3. Lít
4. Xăng	14. Thái dương năng	4. Tấn
5. Than và bánh than		5. M^3
6. Than cốc		6. Kg
7. Củi		7. Khác
8.Than bùn		(Nêu rõ_____)
9. Các nhiên liệu sinh học khác		8.Khác
		(Nêu rõ_____)

b. Tỷ lệ chi phí năng lượng của doanh nghiệp hiện nay (khoảng)?_____%

Q 58 Đâu là loại chất thải chính? (xin chọn tất cả các nguồn phù hợp với doanh nghiệp)
1. Nước thải
2. Chất thải rắn
3. Chất ô nhiễm dạng khí
4. Các chất ô nhiễm lỏng khác

Q59 Đối với từng loại chất thải xác định trong Q58, xin cho biết nguồn thải, khối lượng ước tính/tháng, biện pháp xử lý và chi phí xử lý (nếu có) (sử dụng ô trống dưới dây để cho biết các nguồn thải khác, khối lượng phát thải ước tính/tháng)

Loại chất thải	Nguồn	Khối lượng/ tháng (nếu không rõ nhập D/K)	ĐVT	Xử lý	Phí/chi phí xử lý (000 đồng)
1. Nước thải	Hệ thống thoát nước thải				
2. Chất thải lỏng khác					
3. Chất thải rắn	Thức ăn thừa				
4. Chất ô nhiễm dạng khí	Tiêu thụ tại chỗ				

Đơn vị tính

1. Lít **3.** M^3 **5.** Khác (nêu rõ_____)

2. Tấn **4.** Kg **6.** Khác (nêu rõ_____)

IV. Logistics – chỉ điều tra đối với các doanh nghiệp sản xuất

Q60a Đầu vào chính

Mặt hàng	Khối lượng (/tháng)		Từ đâu (có thể chọn nhiều)
	tấn	đơn vị	
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng

b. Doanh nghiệp dự kiến nhu cầu đầu vào cần thiết để mở rộng trong những năm sắp tới (khối lượng hiện tại là 100)?

1. Trong 3 năm tới _____
2. Trong 5 năm tới _____

Q 61a Đầu ra chính

Mặt hàng	Khối lượng (/tháng)		Tới đâu (có thể chọn nhiều)
	tấn	đơn vị	
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng
			1. Nước ngoài 2. Trong nước (khác Đà Nẵng) 3. Đà Nẵng

b. Doanh nghiệp dự kiến khối lượng đầu ra để mở rộng trong những năm sắp tới (khối lượng hiện tại là 100)?

1. Trong 3 năm tới _____
2. Trong 5 năm tới _____

Q62 Xin cho biết tỷ lệ giá trị hàng hóa bị thất thoát trong quá trình vận chuyển do hư hỏng, mất hoặc rò rỉ? _____ % giá trị hàng gửi

Q63 Thương mại qua biên giới có quan trọng đối với DN không?

1. Có **2.** Không

Q64 Nếu DN xuất khẩu hàng hóa bằng đường biển, xin cho biết DN thường gửi hàng ở cảng nào (theo thứ tự ưu tiên) ?

1. _____

2. _____

3. _____

Q65 Tần suất vận chuyển hàng bằng đường biển tại các cảng này có đáp ứng được nhu cầu của DN không)? (Nhập **1. Có 2.** Không cho từng cảng)

1. __ **2.** __ **3.** __

Q66 Dịch vụ gom hàng nối các cảng ở miền Trung với các cảng lớn ở miền Bắc và miền Nam có đáp ứng được nhu cầu của DN không?

1. Có **2.** Không